



弘光科技大學
HUNGKUANG UNIVERSITY

115學年度

新南向產學合作國際專班申請入學簡章

Giới thiệu việc đăng ký nhập học lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân
Hương Nam kỳ mùa thu năm 2026

報名方式：一律採用線上申請系統報名 Đăng ký Trực tuyến

弘光科技大學 國際專修部

Văn phòng chuyên tu quốc tế, Đại học HungKuang

Email : hkec@hk.edu.tw

聯絡電話 Tel : +886-4-26318652 ext. 2703

Số điện thoại liên lạc : +886-4-26318652 ext. 2703

聯絡地址：台灣台中市沙鹿區台灣大道六段1018號

Địa chỉ: Số 1018, đoạn 6 đại lộ Đài Loan, quận Sa Lộc, thành phố Đài Trung, Đài Loan

經2026年05月28日境外生招生委員會會議通過

Tài liệu tuyển sinh đã được Hội đồng Tuyển sinh Quốc tế thông qua ngày 28 tháng 05 năm 2026

※本校除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，並未委外辦理招生事務

※ Ngoại trừ việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên quốc tế thực hiện thủ tục cần thiết khi sang Đài Loan ra, Đại học HungKuang không ủy quyền bên ngoài thực hiện công tác tuyển sinh.



目錄

一、重要日程表/ Biểu mốc thời gian quan trọng.....	3
二、系所招生資訊/ Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh.....	4
三、申請資格/ Tư cách xin nhập học.....	5
四、申請應繳交資料 / Hồ sơ báo danh cần nộp.....	7
五、甄審方式/ Phương thức xét duyệt.....	8
六、獎助學金/ Scholarship/ Học bổng.....	9
七、申訴程序 Khiếu nại	9
八、相關注意事項 Những điều cần chú ý.....	10
九、冊相關規定 Quy định về thủ tục nhập học	11
十、收退費標準 Học phí & lệ phí	11
申請入學文件檢查表 Danh sách hồ sơ báo anh.....	13
弘光科技大學新南向產學合作國際專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam Đại học Khoa học Công nghệ HungKuang kỳ mùa thu năm..	14
弘光科技大學國際專修部外國學生具結書 Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang	15
外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表 Bảng xác minh sinh viên nước ngoài từng học tập tại Đài Loan thuộc diện sinh viên Hoa kiều.....	17
弘光科技大學外國學生財力保證書 Giấy bảo lãnh tài chính dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang	18
弘光科技大學個人資料提供同意書 Giấy đồng ý cung cấp thông tin cá nhân dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang	19

一、重要日程表/ Biểu mốc thời gian quan trọng

申請時程

Lịch trình tuyển sinh quan trọng

【下表時間皆為台灣時間 Tất Cả Thời Gian Đều Là Giờ Đài Loan】

項目 Hạng mục	日期 / Ngày tháng
繳交申請入學資料 Nộp hồ sơ báo danh	2026年7月1日止 Đến ngày 1 tháng 7 năm 2026
審核與面試 Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn	2026年7月20日前 Trước ngày 20 tháng 7 năm 2026
公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	2026年7月29日 Ngày 29 tháng 7 năm 2026
寄發入學許可 Gửi giấy báo nhập học	2026年7月29日後 Sau ngày 29 tháng 7 năm 2026
開學日 Khai giảng	2026年9月14日 On September 14, 2026 Ngày 14 tháng 9 năm 2026

簡章中、越南文內容如有不一致，以中文版為準。

Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Tiếng Việt và tiếng Trung, bản tiếng Trung được ưu tiên áp dụng.

本日程表如有變更，以相關通知為準。

Nếu thời gian có thay đổi thì dựa theo thông báo mới nhất

報名網址/ Đường link Đăng ký Trục tuyển :

<https://reurl.cc/DxEQMO>



二、系所招生資訊/ Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

招生對象 Đối tượng tuyển sinh	越南國籍之外國學生 Sinh viên quốc tế Việt Nam	
科系//Khoa ngành	學士 / Hệ đại học	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy
	名額/ Chỉ tiêu tuyển sinh	
化妝品應用系 Khoa Ứng dụng Mỹ phẩm	40	中文 Tiếng trung
修業年限：4年 Thời gian đào tạo: 4 năm		
畢業應修學分數：至少修128學分以上 Số học phần tốt nghiệp: Ít nhất 128 học phần trở lên		
畢業門檻: 依各系所要求之畢業門檻。 Điều kiện tốt nghiệp: căn cứ theo điều kiện tốt nghiệp của khoa ngành sinh viên đang theo học.		

本校教學以中文為主，申請者應具備中文聽、說、讀、寫能力。

Chương trình này giảng dạy bằng tiếng trung, người đăng kí nhập học cần trang bị trình độ tiếng trung: 4 kỹ năng nghe – nói – đọc – viết.

三、申請資格/ Tư cách xin nhập học

一、國籍/ Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, chưa từng mang quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), khi xin nhập học chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không chấp thuận giấy báo nhập học của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.

2. 具新南向國家國籍，於申請時已連續居留海外六年以上者(計算至 2026 年 8 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日) 且符合下列規定亦得申請入學。

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, tại thời điểm nộp đơn xin nhập học, thời gian gần đây đã cư trú tại nước ngoài tròn 6 năm liên tục trở lên (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch) đồng thời phù hợp với những điều kiện dưới đây thì có thể xin đăng ký nhập học.

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Khi xin đăng ký nhập học đồng thời có Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年(計算至 2026 年 8 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)。

Trước khi xin nhập học từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm nộp đơn xin nhập học đã không mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), tính từ ngày được Bộ Nội Chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày xin nhập học tròn 8 năm (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch).

- (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai điều khoản trước đồng thời phải phù hợp chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không chấp thuận giấy báo nhập học của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.

3. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Cá nhân được chính phủ nước ngoài, tổ chức hoặc trường học tuyển chọn đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục đã được cơ quan giáo dục có thẩm quyền của Đài Loan phê duyệt và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, sẽ không chịu sự giới hạn của 2 điều khoản trước.

4. 具新南向國家國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam và Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), đồng thời phù hợp đã nộp đơn xin hủy bỏ Quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) trước ngày 1/2/2011 thì có thể áp dụng Biện pháp trước đó để xin nhập học mà không bị hạn chế bởi điều khoản 2.

5. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香

港、澳門或海外連續居留滿六年以上者(計算至 2026 年 8 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)。

Có Quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, đồng thời có thể Vĩnh trú của HongKong hoặc Macao, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, khi xin nhập học, đã cư trú tại Hongkong, Macao hoặc nước ngoài tròn 6 năm liên tục trở lên (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch).

6. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者(計算至 2026 年 8 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)。

Từng là công dân của Trung Quốc Đại Lục đồng thời mang quốc tịch thuộc các nước trong chính sách Tân Hướng Nam, nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, khi xin nhập học đã cư trú tại nước ngoài tròn 6 năm liên tục trở lên (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2026 và cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch).

備註/Note/ Chú thích

1. 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。Căn cứ “Chương trình hỗ trợ nhập học và xét duyệt lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam của các trường Đại học Học viện của Bộ Giáo dục”, các nước Tân Hướng Nam bao gồm 10 nước Asean (Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Cam pu chia), 6 nước Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Băng la đét, Sri Lanka, Nepal, Bhutan), New Zealand, Australia, tổng 18 quốc gia.

2. 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Khái niệm nước ngoài: chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc Đại Lục, Hongkong và Macao.

3. 所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Khoảng thời gian 6 năm, 8 năm ở các điều khoản trên: được tính bằng cách lấy ngày bắt đầu nhập học của kỳ học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc để tính toán.

4. 所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

ngày trong một năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc những trường hợp dưới đây và có bằng chứng tài liệu rõ ràng để chứng minh thì thời gian đã cư trú ở Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian tính số năm cư trú liên tục tại nước ngoài :

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham dự chương trình đào tạo nghề cho thanh thiếu niên nước ngoài do Ủy ban kiều vụ tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghề được công nhận bởi Bộ Giáo dục Đài Loan.

- (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

ngày trong một năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc những trường hợp dưới đây và có bằng chứng tài liệu rõ ràng để chứng minh thì thời gian đã cư trú ở Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian tính số năm cư trú liên tục tại nước ngoài :

5. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham dự chương trình đào tạo nghề cho thanh thiếu niên nước ngoài do Ủy ban kiều vụ tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghề được công nhận bởi Bộ Giáo dục Đài Loan.

6. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
Sinh viên đã theo học tại các trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng và đại học được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh sinh viên nước ngoài với tổng thời gian dưới hai năm.
7. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
Tham dự chương trình trao đổi sinh viên thời gian dưới 2 năm
8. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。
Tham dự chương trình thực tập được cơ quan có thẩm quyền Trung Ương phê duyệt, tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

二、學歷 / Trình độ học vấn

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Phù hợp với qui định của Bộ Giáo dục Đài Loan đã tốt nghiệp Cấp 3, Đại học hoặc Học viện. Khi xin nhập học bậc đại học cần có bằng tốt nghiệp Cấp 3 hoặc trở lên.

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Có trình độ học lực tương đương với các cấp bậc học của học sinh trong nước Đài Loan.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Trường tốt nghiệp của sinh viên cần được Bộ giáo dục Đài Loan hoặc các cơ quan có thẩm quyền tại nước đó hoặc hiệp hội đánh giá chuyên môn công nhận, phù hợp với quy định của trường đại học được quy định tại “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài”(<https://goo.gl/29yeFG>), nếu không sẽ không nhận hồ sơ đăng ký.

4. 申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY>、「大學辦理國外學歷採認辦法」<https://goo.gl/29yeFG>之規定。若有修改，以教育部公告為主。

Tư cách xin nhập học sẽ căn cứ theo quy định trong “Quy chế quản lý sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/kYHqPY>, “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” <https://goo.gl/29yeFG> của Bộ Giáo dục. Nếu có sửa đổi, dựa trên thông tin Bộ Giáo dục công bố làm căn cứ.

四、申請應繳交資料 / Hồ sơ báo danh cần nộp

- 一、申請文件請依以下順序排放(無需裝訂)，無論錄取與否，申請文件概不退還。如有必要，請自行複製留存。

Các loại giấy tờ cần phải sắp xếp theo thứ tự, không cần kẹp ghim. Hồ sơ một khi đã nộp thì sẽ không trả lại với bất kỳ lý do nào. Học sinh nên tự lưu 1 bản copy trước khi nộp.

- 二、報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Khi báo danh, bằng tốt nghiệp và học bạ hay bảng điểm phải phù hợp với quy định tại “Quy chế trường đại học kiểm định học lực sinh viên nước ngoài” của Bộ Giáo dục Đài Loan.

- 三、如經錄取，外國學歷及成績單必須經過申請人原校所在地之權責機關驗證。

Nếu được trúng tuyển, bằng tốt nghiệp và học bạ hay bảng điểm phải được dán tem chứng thực và đóng dấu tại cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.

- 四、申請人應繳交下列資料表件，如因繳交資料不符合規定而影響審查結果，由申請人自

行負責。

Người nộp đơn nhập học cần phải nộp đầy đủ các loại giấy tờ dưới đây. Nếu nộp các loại giấy tờ không phù hợp hay không đầy đủ ảnh hưởng đến kết quả thì người nộp đơn tự chịu trách nhiệm.

1. 新南向產學合作國際專班入學申請表/Đơn xin nhập học lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam
2. 切結書/Giấy cam kết
3. 授權書/Giấy ủy quyền
4. 學歷證明 (2026 年應屆畢業之高中畢業生先繳交高三 (十二年級) 在學證明, 並得於後續補交畢業證書)/Chứng nhận văn bằng học lực (Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 nộp giấy xác nhận đang học lớp 12 trước và được phép bổ sung bằng tốt nghiệp sau)
5. 成績單 (2026 年應屆畢業之高中畢業生請先提供高一, 高二, 高三的第一學期的成績單, 高三(十二年級)全年成績單可後補)/Học bạ (Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, vui lòng cung cấp học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 trước và có thể bổ sung học bạ cả năm lớp 12 sau)
6. 財力證明 (3000 美金以上)/Chứng minh tài chính (3000 đô la mỹ trở lên)
7. 華語能力證明 (如華語文能力測驗證明、華語研習至少 240 小時證明)/Giấy chứng nhận trình độ tiếng trung (Ví dụ: chứng chỉ hoa ngữ TOCFL, giấy chứng nhận hoàn thành khóa học tiếng trung ít nhất 240 tiếng).
8. 護照或國籍證明影本/Bản photo Hộ chiếu hoặc chứng minh Quốc tịch
9. 白底證件照/Ảnh thẻ nền trắng
10. 其他有利文件 (如: 證照、獎狀...等)/Những hồ sơ có lợi khác (Ví dụ: chứng chỉ, bằng khen,...)

五、申請日期及繳交資料方式

Application date and method /Hạn nộp hồ sơ và phương thức nộp:

1. 申請日期:2026年7月1日前
Hạn nộp hồ sơ báo danh: Đến ngày 1 tháng 7 năm 2026
2. 申請人以線上報名方式繳交報名資料:
Ứng viên nộp hồ sơ đăng ký bằng hình thức đăng ký trực tuyến:
3. 報名連結可至本校新南向產學合作國際專班網站查詢: <https://reurl.cc/bdAjLy>
Đăng ký trực tuyến, vui lòng truy cập website chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam của nhà trường để xem liên kết đăng ký: <https://reurl.cc/bdAjLy>

五、甄審方式/ Phương thức xét duyệt

- 一、書面資料 (審查申請入學文件完整性、在校成績(高中各學年全年學業總平均成績必須均為6.0以上)及其他文件)佔60%

Tài liệu xét duyệt (Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ báo danh, thành tích học tập (Điểm trung bình cả năm các môn của mỗi một năm cấp THPT đều phải từ 6.0 trở lên) và các văn bản khác) chiếm 60%

1. 本校新南向產學合作國際專班以22歲(含)以下且無來臺工作經驗者優先錄取
Nhà trường ưu tiên tuyển sinh đối với thí sinh từ 22 tuổi trở xuống (bao gồm 22 tuổi) và chưa

từng đến Đài Loan làm việc

2. 如報名人數較多，學校各系將擇優選取書面審查成績最高之前 100 名考生參加面試，未參與面試者視同落榜。

Trường hợp số lượng thí sinh đăng ký nhiều, mỗi khoa ngành tuyển sinh của trường sẽ lựa chọn 100 thí sinh có điểm xét duyệt hồ sơ cao nhất tham gia vòng phỏng vấn. Thí sinh không được vào vòng phỏng vấn xem như bị loại hồ sơ.

- 二、面試佔40% (個人談吐儀態、就讀意願、華語能力)

Phỏng vấn chiếm 40% (Thái độ phỏng vấn, ý định học tập, trình độ tiếng trung vv)

- 三、總成績:書面審查+面試成績

Tổng điểm: Tài liệu xét duyệt + điểm phỏng vấn

- 四、應屆畢業生如獲錄取後經查成績不符(例如:高三(十二年級) 全年學業總平均成績低於6.0，未通過高考等)，本校得取消錄取資格。

Đối với học sinh chuẩn bị tốt nghiệp THPT, nếu sau khi trúng tuyển phát hiện kết quả học tập không đạt yêu cầu (ví dụ: điểm trung bình học tập cả năm lớp 12 dưới 6.0, không vượt qua kỳ thi tốt nghiệp THPT, v.v.), nhà trường có quyền hủy bỏ tư cách nhập học.

- 五、同分參酌 / Same Final Scores/ Đồng điểm:

考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Hai học sinh tổng điểm như nhau sẽ ưu tiên nhận người có “điểm phỏng vấn” cao hơn.

- 六、本專班於放榜前，決定各學程專班最低錄取標準，達最低錄取標準者，經招生委員會以考生成績順序排名，在專班招生名額內者列為正取生，其餘依序列為備取生。

Trước khi công bố danh sách trúng tuyển, mỗi lớp chuyên ban sẽ quyết định điểm sàn trúng tuyển, những người đạt tiêu chuẩn sẽ sắp xếp tổng thành tích theo thứ tự từ cao đến thấp. Nằm trong số lượng chỉ tiêu tuyển sinh được coi là trúng tuyển, những người còn lại được xếp vào danh sách dự bị.

- 七、錄取名單由本校招生委員會核定後公告

Danh sách trúng tuyển sẽ do hội đồng tuyển sinh của trường phê duyệt và công bố.

六、獎助學金/ Scholarship/ Học bổng

弘光科技大學境外生獎學金 Học bổng sinh viên quốc tế HungKuang

第2年開始，獎學金申請經審查通過：

Từ năm thứ 2, học bổng sẽ được trao cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc.

A級NT\$50,000/學期，B級NT\$30,000/學期，C級NT\$10,000/學期，D級NT\$5,000/學期

Cấp A: NT\$50.000/học kỳ, Cấp B: NT\$30.000/học kỳ, Cấp C: NT\$10.000/học kỳ,

Cấp D: NT\$5.000/học kỳ.

七、申訴程序 Khiếu nại

- 一、考生對招生事宜有疑義者，應於收到通知之次日起十五日內，以申訴書載明事實及理由

，並檢附有關文件及證據，向本校招生委員會提出申訴，逾期不予受理。招生委員會於接獲申訴書後，應於一個月內正式答復；必要時，應組成專案小組公正調查處理，並告知申訴人行政救濟程序。

Người đăng ký có bất kỳ thắc mắc hoặc khiếu nại nào về việc tuyển sinh, phải nộp đơn khiếu nại trong vòng 15 ngày sau khi công bố kết quả tuyển sinh. Khiếu nại trễ hạn sẽ không được chấp nhận. Ủy ban tuyển sinh sinh viên phải trả lời chính thức trong vòng một tháng sau khi nhận được khiếu nại; nếu cần thiết, phải thành lập một tổ đặc biệt để điều tra công bằng và thông báo cho người đăng ký về các thủ tục khắc phục hành chính.

二、有關招生糾紛處理程序悉依弘光科技大學學生申訴處理辦法之規定辦理。

Thủ tục xử lý khiếu nại sẽ tuân theo quy định của biện pháp xử lý khiếu nại dành cho sinh viên Đại học HungKuang.

八、相關注意事項 Những điều cần chú ý

一、凡報名本招生者，即視為同意授權本校將取得之基本資料及相關檔案，運用於本校招生、註冊入學及相關統計研究與教育行政目的使用，餘均依照「個人資料保護法」相關規定辦理。

Thông tin cá nhân của người đăng ký ở đơn đăng ký được coi là đã đồng ý cho nhà trường sử dụng cho mục đích tuyển sinh, báo danh và phân tích thống kê liên quan. Phần còn lại sẽ được xử lý theo các điều khoản có liên quan của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân".

二、不論錄取與否，所繳交報名表件、資料概不退還；相關文件如有需要留存，請申請者自行留存備份。

Đơn đăng ký và tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại cho người đăng ký dù họ có được thông báo trúng tuyển hay không. Người đăng ký phải giữ bản sao phụ của các tài liệu nếu họ cần những tài liệu này cho các mục đích khác.

三、錄取者，若主管機關審查不符身份資格者，或所繳證明文件有偽造、假借、冒用、塗改或變造等情事者，即取消其錄取資格或開除學籍，且不發給任何有關學業之證明；如係在本校畢業後始發現者，除勒令撤銷其學位(畢業)證書外，並公告註銷其畢業資格，該生並應負法律責任。

Nếu HKU phát hiện sinh viên đã được thông báo trúng tuyển cung cấp giấy chứng nhận nhân thân không hợp lệ hoặc bất kỳ tài liệu nào bị giả mạo, đánh cắp, hoặc thay đổi, sinh viên sẽ bị cho thôi học khỏi HKU và sẽ không nhận được bất kỳ chứng chỉ học tập nào. Nếu phát hiện trường hợp như trên đối với sinh viên đã tốt nghiệp từ HKU, thì bằng tốt nghiệp và học vị của sinh viên đó sẽ bị thu hồi, và sinh viên đó sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý cho hành vi của mình.

四、本校核發之錄取通知書並不保證取得來臺簽證，各項入出境簽證手續，請自行依有關法令規章辦理。

Thư nhập học do trường chúng tôi cấp không đảm bảo rằng bạn sẽ xin được visa vào Đài Loan. Vui lòng hoàn thành tất cả các thủ tục xin visa nhập cảnh

và xuất cảnh theo luật pháp và quy định có liên quan.

九、相關規定 Quy định về thủ tục nhập học

- 一、本校凡經公告錄取名單之新生，應於規定日期來校辦理報到或入學手續，逾期不到且非告知經同意者，即取消其入學資格。

HKU sẽ công bố “Danh sách Trúng tuyển”. Tất cả sinh viên mới được thông báo trúng tuyển phải hoàn thành thủ tục đăng ký và nhập học vào ngày đã định hoặc thông báo cho trường đại học về việc vắng mặt. Nếu không, họ sẽ bị mất tư cách trúng tuyển.

- 二、為瞭解學生健康狀況，依據學校衛生法第八條，新生入學時應參加本校實施之健康檢查。

Để nắm được tình hình sức khỏe của học sinh, theo Điều 8 Luật Y tế học đường, học sinh mới nhập học phải tham gia khám sức khỏe do nhà trường tổ chức khi nhập học.

- 三、註冊入學後，學生應依各學系之要求修習相關課程、及其他規定，始符合畢業資格。

Sau khi đăng ký, sinh viên phải học các môn học liên quan và tuân thủ các quy định khác theo yêu cầu của từng khoa trước khi đủ điều kiện tốt nghiệp.

- 四、本簡章未盡事宜，悉依本校相關規定或經招生委員會之決議辦理。

Những vấn đề không được đề cập trong sổ tay này sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của đại học hoặc nghị quyết của ủy ban tuyển sinh Sinh viên.

十、收退費標準 Học phí & lệ phí

- 一、學雜費(學期)/Học phí & phí Phụ thu (mỗi học kỳ)：

僅供參考，實際學雜費將依據入學當學年度收費標準收取。

Các thông tin này chỉ được cung cấp để tham khảo. Học, tạp phí thực tế sẽ dựa vào bảng học, tạp phí tiêu chuẩn của từng năm.

- 二、所有費用以新臺幣(NTD)為準，美金僅為概算(1美金=30新臺幣)。

Các phí dưới đây được tính bằng Đài tệ. (Tỷ giá hối đoái: 1USD = 30 đài tệ)

系所 Khoa	學雜費 (新台幣) Học phí và tạp phí (NT\$ Đài tệ)
化妝品應用系 Khoa Ứng dụng Mỹ phẩm	NT\$ 51,936 / học kỳ

- 三、學雜費退費基準：Chính sách hoàn trả học phí/tạp phí：

1. 開學上課之日起算未逾課程 1/3 者，退還已繳學費之 2/3。

Nếu sinh viên thôi học trong vòng 1/3 khóa học kể từ ngày bắt đầu vào học, sẽ được hoàn trả 2/3 học phí đã đóng.

2. 開學上課時間已逾課程 2/3，學費不予退還。

Nếu đã hoàn thành hơn 2/3 khóa học, sẽ không được hoàn trả học phí.

3. 自開學上課日起，保險費皆不退還。

Phí bảo hiểm không được hoàn trả kể từ ngày bắt đầu vào học.

- 四、其他費用/Các khoản phí khác

項目 Hạng mục	費用 Chi phí
學生平安保險費 Bảo hiểm an toàn sinh viên	NT\$ 740/ học kỳ (一學期)
全民健保 (取得外僑居留證六個月後) Bảo hiểm Y tế toàn dân (đủ điều kiện đăng ký sau 6 tháng nhận Thẻ cư trú ngoại kiều)	NT\$ 826/ tháng (一個月) 費率依健保局公告為準 網站: http://www.nhi.gov.tw/nhi/index.aspx Mức phí phụ thuộc vào thông báo của cục bảo hiểm Y tế Toàn dân, Bộ Y tế, Viện Hành chính Website: http://www.nhi.gov.tw/nhi/index.aspx
外籍生保險費 (前6個月) Phí bảo hiểm cho sinh viên quốc tế (6 tháng đầu)	NT\$ 500 / 每月 NT\$ 500 / tháng
僑生保險費 (前6個月) Phí bảo hiểm cho sinh viên hoa kiều (6 tháng đầu)	NT\$ 600 / 6個月 NT\$ 600 / tổng cộng (6 tháng)
書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同 Giá sách phụ thuộc tùy theo khóa học và giá của nhà xuất bản.	NT\$ 6,000~NT\$ 10,000/ học kỳ (一學期)
住宿費 Ký túc xá	NT\$ 15,000~NT\$ 34,000/ học kỳ (一學期)
生活費 Chi phí sinh hoạt	NT\$ 8,000~NT\$ 10,000/ tháng (一個月)
居留證辦理費用 Phí làm thẻ cư trú	NT\$ 1,000
新生體檢費 Kiểm tra sức khỏe dành cho tân sinh viên	NT\$ 700為基本檢查費，若需其他檢查項目，則依受檢醫院規定辦理 NT\$ 700 chỉ dành cho kiểm tra sức khỏe cơ bản. Khi kiểm tra các mục khác, Bệnh viện sẽ tính thêm phí.

申請入學文件檢查表

Danh sách hồ sơ báo anh

申請人/ người xin việc: :

項次 Hạng mục	繳交表件Biểu mẫu cần nộp	份數 Bản	請勾選 Đánh dấu ü
1	新南向產學合作國際專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam	1	
2	弘光科技大學國際專修部外國學生具結書 Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang	1	
3	外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表 Bảng xác minh sinh viên nước ngoài từng học tập tại Đài Loan thuộc diện sinh viên Hoa kiều	1	
4	弘光科技大學外國學生財力保證書 Giấy bảo lãnh tài chính dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang	1	
5	弘光科技大學個人資料提供同意書 Giấy đồng ý cung cấp thông tin cá nhân dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang	1	
6	學歷證明 (2026年應屆畢業之高中畢業生先繳交高三(十二年級)在學證明, 並得於後續補交畢業證書) Chứng nhận văn bằng học lực (Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 nộp giấy xác nhận đang học lớp 12 trước và được phép bổ sung bằng tốt nghiệp sau)	1	
7	成績單 (2026 年應屆畢業之高中畢業生請先提供高一, 高二, 高三的第一學期的成績單, 高三(十二年級)全年成績單可後補) Học bạ (Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, vui lòng cung cấp học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 trước và có thể bổ sung học bạ cả năm lớp 12 sau)	1	
8	華語能力證明 (如華語文能力測驗證明、華語研習至少 240 小時證明) Giấy chứng nhận trình độ tiếng trung (Ví dụ: chứng chỉ hoa ngữ TOCFL, giấy chứng nhận hoàn thành khóa học tiếng trung ít nhất 240 tiếng).	1	
9	護照或國籍證明影本 Bản photo Hộ chiếu hoặc chứng minh Quốc tịch	1	
10	白底證件照Ảnh thẻ nền trắng	1	
11	其他有利文件 (如: 證照、獎狀...等) Những hồ sơ có lợi khác (Ví dụ: chứng chỉ, bằng khen,).	1	

※ 所有申請文件一律不退還, 請自行保留備份。

Tất cả các giấy tờ đăng ký sẽ không được trả lại; vui lòng giữ lại một bản sao để lưu trữ.

申請人簽名

Chữ ký của người nộp đơn _____

日期

ngày _____

弘光科技大學新南向產學合作國際專班入學申請表

Đơn xin nhập học lớp chuyên ban vừa học vừa làm Tân Hướng Nam Đại học Khoa học
Công nghệ HungKuang kỳ mùa thu năm

1. 申請人資料：Thông tin cá nhân

姓 名 Họ và tên đầy đủ	中文 (Tiếng Quan Thoại)			出生日期 Ngày sinh	____/____/____
	英文 (Tiếng Anh)			性 別 Giới tính	
永久地址 Địa chỉ thường trú				電 話 Điện thoại	
				手 機 Điện thoại di động	
				電子郵件信箱 Email	
現在通訊處 Địa chỉ gửi thư hiện tại					
出生地點 Nơi sinh		國 籍 Quốc tịch		護照號碼 Số hộ chiếu	
WhatsApp/ WeChat/ Line :					e-mail :

2.2. 監護人資料：Thông tin người giám hộ

姓 名 Họ và tên đầy đủ		電 話 Điện thoại	
		手 機 Điện thoại di động	
現在通訊處 Địa chỉ gửi thư hiện tại		職 業 Nghề nghiệp	
電子郵件信箱 Email		與申請人關係 Mối quan hệ	

3. 教育背景/ Educational Background/ Lý lịch học tập:

學 歷 Lý lịch học tập	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Tên thành phố Quốc gia	主修 Ngành học chính
中等學校 Trường trung học			
學院/大學 Học viện/ Đại học			
其他訓練 Chương trình khác			

弘光科技大學國際專修部外國學生具結書

Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。

Tôi xác nhận rằng mình đã đáp ứng các yêu cầu trong “Quy định về sinh viên quốc tế theo học tại Đài Loan: được ban hành bởi Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C.).

2. 本人保證符合以下其中之一：

Tôi xác nhận rằng mình đã đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- ☐ 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Người có quốc tịch nước ngoài chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C.) và không có tư cách sinh viên Hoa kiều tại thời điểm đăng ký.

- ☐ 具外國國籍，且兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, gần đây đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm, và chưa từng theo học tại Đài Loan theo diện sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều phân phát trong năm học hiện tại.

- ☐ 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿8年，且最近連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度經海外聯合招生委員會分發。

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đã thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc với sự chấp thuận của Bộ Nội vụ ít nhất tám năm tại thời điểm đăng ký, đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm gần đây, và chưa từng theo học tại Đài Loan theo diện sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều phân phát trong năm học hiện tại.

- ☐ 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。

Người có quốc tịch nước ngoài đủ điều kiện cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm đăng ký đã cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao, hoặc nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm.

- ☐ 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。

Người trước đây từ khu vực Đại lục và có quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, và tại thời điểm đăng ký đã cư trú ở nước ngoài liên tục ít nhất sáu năm.

3. 本人所提供之最高學歷證明（申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書、申請博士班者提出碩士畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Văn bằng học thuật cao nhất (Bằng tốt nghiệp THPT để nhập học Đại học, Bằng tốt nghiệp Đại học hoặc Cao đẳng để đăng ký chương trình Thạc sĩ, bằng Thạc sĩ cho chương trình Tiến sĩ) mà tôi cung cấp được cấp hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia của trường mà mình tốt nghiệp. Văn bằng tương đương với bằng cấp được cấp bởi các trường được chứng nhận tại Đài Loan.

4. 本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實，即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

Tất cả tài liệu tôi cung cấp (bao gồm bản gốc hoặc bản sao của bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác) đều hợp pháp và hợp lệ. Nếu phát hiện bất kỳ tài liệu nào không hợp lệ hoặc giả mạo, việc nhập học của tôi vào trường sẽ bị thu hồi, và không có chứng chỉ tín chỉ học tập nào được cấp.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

Tôi hiểu rằng sau khi được nhận, tôi phải nộp vào thời điểm đăng ký bản gốc (đã xác thực) của Bằng tốt nghiệp và bảng điểm được xác thực bởi Văn phòng đại diện Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, hoặc một viện được thành lập hoặc chỉ định bởi hoặc một cơ quan tư nhân được ủy quyền bởi Viện Hành

chính. Việc nhập học sẽ bị hủy nếu không thể nộp các tài liệu này đúng hạn. Tôi không có ý kiến phản đối về quy định này.

6. 本人不曾在台以外國學生身分完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。
Tôi xác nhận rằng tôi không hoàn thành giáo dục THPT tại Trung Hoa Dân Quốc với tư cách sinh viên quốc tế, và chưa từng bị cho thôi học từ một trường Đại học hoặc Cao đẳng tại Trung Hoa Dân Quốc.
7. 學生必須於一年級第2學期結束前，通過華語文能力測驗TOCFL Level A2，否則學校將逕行退學處分，學生須離境返國。
Học sinh bắt buộc trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất phải đạt được thành tích tiếng trung TOCFL Level A2, nếu không học sinh sẽ bị buộc thôi học và xuất cảnh về nước.
8. 簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。
Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Việt đã dịch của tài liệu, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi ủy quyền cho Đại học HungKuang xác minh thông tin được cung cấp ở trên. Nếu phát hiện bất kỳ thông tin nào là sai sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận việc Nhà trường hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi mà không đề xuất ý kiến phản đối.

申請人簽章 (Chữ ký của người đăng ký) : _____

護照 (居留證) 號碼 (Số hộ chiếu (ARC) No.) : _____

具結日期 (Ngày cam kết) :

西元年(Năm)

月(Tháng)

日(Ngày)

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

Bảng xác minh sinh viên nước ngoài từng học tập tại Đài Loan thuộc diện sinh viên Hoa kiều

依據「外國學生來臺就學辦法」第2條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

Theo Điều 2 “Biện pháp theo học tại Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”, sinh viên nước ngoài không được phép đã từng học tập tại Đài Loan theo diện sinh viên Hoa kiều. Để xác minh tư cách sinh viên nước ngoài của bạn, vui lòng trả lời kỹ các câu hỏi sau. Cảm ơn bạn!

一、請問您是否曾經來臺就學過？是☐ 否☐ (若填寫否，則無需回答以下問題)

Bạn đã từng học tập tại Đài Loan chưa?

Có☐ Không☐ (Nếu bạn chọn “Không” sẽ không cần trả lời các câu hỏi tiếp theo.)

二、請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是☐ 否☐ 不確定☐

Bạn đã từng học tập tại Đài Loan với tư cách Sinh viên Hoa kiều chưa?

Có☐ Không☐ Không chắc chắn☐

三、請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？是☐ 否☐ 不確定☐

Bạn đã từng được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều xếp vào một trường Đại học chưa?

Có☐ Không☐ Không chắc chắn☐

四、請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是☐ 否☐ 不確定☐

Bạn đã từng được nhận vào một trường thông qua tuyển sinh độc lập dành cho sinh viên Hoa kiều chưa?

Có☐ Không☐ Không chắc chắn☐

五、請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是☐ 否☐

Bạn đã nộp đơn cho Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều để học tập tại Đài Loan trong năm học này chưa?

Có☐ Không☐

申請人簽章 (Chữ ký của người đăng ký: _____)

護照 (居留證) 號碼 (Số hộ chiếu (ARC) No.): _____

具結日期 (Ngày cam kết):

西元年(Năm)

月(Tháng)

日(Ngày)

弘光科技大學外國學生財力保證書
Giấy bảo lãnh tài chính dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang

我_____ (請填寫姓名)與被保證人_____ (請填寫被保證人姓名)，關係是_____)

Tôi _____ (đầy đủ họ tên người có chứng nhận tài chính), và người đăng kí , _____ (Đầy đủ họ tên người xin nhập học) có mối quan hệ là _____

願擔保被保證人在弘光科技大學就學及生活所需一切費用支出。
đồng ý bảo lãnh tất cả mọi chi phí học tập và sinh hoạt trong thời gian học tại Trường Đại học HungKuang của học sinh nêu trên.

此 致 Kính gửi
弘光科技大學招生委員會
Hội đồng tuyển sinh quốc tế Trường Đại học Hung Kuang

保證人簽名：

Người xin nhập học ký tên:

(Kí tay)

護照(身分證)號碼 Số hộ chiếu (CCCD):

聯絡電話 Số điện thoại:

電子郵件 E-mail:

具結日期 (Ngày cam kết) :

西元年(Năm)

月(Tháng)

日(Ngày)

弘光科技大學個人資料提供同意書

Giấy đồng ý cung cấp thông tin cá nhân dành cho sinh viên quốc tế của Đại học HungKuang

編號: FM-11400-018 填表日期: ____年____月____日 Date: ____YYYY____MM____DD 記錄編號: HKIFP-0001
Số hiệu: FM-11400-018 Ngày điền biểu mẫu: ____năm ____tháng ____ngày ____Mã hồ sơ: _____

本同意書說明弘光科技大學（以下簡稱本校）將如何處理本表單所蒐集到的個人資料。

當您勾選「我同意」並簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容及其後修改變更規定。若您未滿十八歲，應於您的法定代理人閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容及其後修改變更規定後，方得使用本服務，但若您已接受本服務，視為您已取得法定代理人之同意，並遵守以下所有規範。

1. 個人資料之蒐集及當事人權利：

1-1 本校蒐集您的個人資料在中華民國【個人資料保護法】與相關法令之規範下，依本校「隱私權政策聲明」，蒐集、處理及利用您的個人資料。

1-2 請於申請時提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

1-3 本校因執行業務所蒐集您的個人資料所有類別。

1-4 若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

1-5 若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將損失相關權益。

1-6 您可依中華民國【個人資料保護法】，就您的個人資料行使以下權利：

1-6-1 查詢或請求閱覽。

1-6-2 請求製給複製本。

1-6-3 請求補充或更正。

1-6-4 請求停止蒐集、處理或利用。

1-6-5 請求刪除。

但因本校執行職務或業務所必須者，本校得拒絕之。查詢或請求閱覽個人資料或製給複製本者，本校得酌收必要成本費用。若您欲執行上述權利時，請參考本校「隱私權政策聲明」之個人資料保護聯絡窗口聯絡方式與本校連繫。但因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

Văn bản đồng ý này giải thích cách Trường Đại học HungKuang (sau đây gọi tắt là “Nhà trường”) xử lý dữ liệu cá nhân được thu thập thông qua biểu mẫu này.

Khi quý vị đánh dấu “Tôi đồng ý” và ký vào văn bản đồng ý này, điều đó đồng nghĩa với việc quý vị đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung của văn bản này cũng như các điều khoản sửa đổi bổ sung sau này. Nếu quý vị chưa đủ 18 tuổi, cần có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp sau khi đã đọc và hiểu toàn bộ nội dung. Nếu quý vị đã sử dụng dịch vụ của Nhà trường, sẽ được xem là đã có sự đồng ý của người đại diện hợp pháp và đồng ý tuân thủ các quy định dưới đây.

1. Thu thập dữ liệu cá nhân và quyền của đương sự

1-1. Nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của quý vị theo quy định của “Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân” của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và các quy định pháp luật liên quan, căn cứ theo “Chính sách quyền riêng tư” của Nhà trường.

1-2. Khi đăng ký, vui lòng cung cấp đầy đủ, chính xác và mới nhất các thông tin cá nhân của bản thân.

1-3. 1-3. Các loại dữ liệu cá nhân được Nhà trường thu thập phục vụ cho việc thực hiện nghiệp vụ hành chính.

1-4. 1-4. Nếu có bất kỳ thay đổi nào về dữ liệu cá nhân, vui lòng chủ động thông báo để Nhà trường cập nhật nhằm đảm bảo thông tin luôn chính xác và đầy đủ.

1-5. 1-5. Nếu quý vị cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo, lỗi thời, không đầy đủ hoặc gây hiểu nhầm, quý vị có thể bị ảnh hưởng đến các quyền lợi liên quan.

1-6. 1-6. Theo “Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân” của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), quý vị có các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình:

1-6-1. Tra cứu hoặc yêu cầu xem dữ liệu.

1-6-2. Yêu cầu cấp bản sao.

1-6-3. Yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa.

1-6-4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.

1-6-5. Yêu cầu xóa dữ liệu.

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết phục vụ công vụ hoặc nghiệp vụ của Nhà trường, Nhà trường có quyền từ chối yêu cầu. Khi yêu cầu xem hoặc sao chép dữ liệu cá nhân, Nhà trường có thể thu phí cần thiết. Nếu muốn thực hiện các quyền nêu trên, vui lòng liên hệ theo thông tin liên hệ bảo vệ dữ liệu cá nhân trong “Chính sách quyền riêng tư” của Nhà trường. Nếu vì việc thực hiện các quyền này mà ảnh hưởng đến quyền lợi cá nhân, Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường.

2. 個人資料之搜集目的：

2-1 本校為執行代號○○一、○○二、○一二、○三一、○三五、○三六、○三八、○四三、○五七、○五八、○五九、○六三、○六四、○六九、○七八、○八〇、一〇七、一〇九、一一四、一一六、一一八、一三〇、一三七、一四六、一五六、一五七、一五八、一五九及一七六之個人資料保護法特定目的需蒐集您的個人資料。

2-2 當您的個人資料利用方式與當初本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意。

2-3 您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

2-4 本校利用您的個人資料期間為即日起至相關業務中止，地區為台灣地區，提供對象為自行使用，方式為網頁公告、電子郵件、電話、簡訊。

2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

2-1. Nhà trường thu thập dữ liệu cá nhân của quý vị nhằm thực hiện các mục đích cụ thể theo Luật Bảo

vệ dữ liệu Cá nhân với các mã mục đích: 001, 002, 012, 031, 035, 036, 038, 043, 057, 058, 059, 063, 064, 069, 078, 080, 107, 109, 114, 116, 118, 130, 137, 146, 156, 157, 158, 159 và 176.

2-2. Khi mục đích sử dụng dữ liệu cá nhân khác với mục đích ban đầu, Nhà trường sẽ xin ý kiến đồng ý bằng văn bản trước khi sử dụng.

2-3. Quý vị có quyền từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân cho Nhà trường, tuy nhiên điều đó có thể làm ảnh hưởng đến các quyền lợi của quý vị.

2-4. Thời gian Nhà trường sử dụng dữ liệu cá nhân là từ thời điểm hiện tại cho đến khi kết thúc nghiệp vụ liên quan; phạm vi sử dụng tại khu vực Đài Loan; đối tượng sử dụng là nội bộ Nhà trường; phương thức sử dụng gồm thông báo trên website, email, điện thoại và tin nhắn.

3. 個人資料之保密：

您的個人資料受到本校「隱私權政策聲明」之保護及規範。本校如違反【個人資料保護法】規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

3. Bảo mật dữ liệu cá nhân

Dữ liệu cá nhân của quý vị được bảo vệ và quản lý theo “Chính sách quyền riêng tư” của Nhà trường. Nếu Nhà trường vi phạm quy định của “Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân”, hoặc do thiên tai, sự cố hay các trường hợp bất khả kháng khác dẫn đến dữ liệu cá nhân bị đánh cắp, rò rỉ, chỉnh sửa hoặc bị xâm phạm, Nhà trường sẽ sau khi xác minh nguyên nhân tiến hành thông báo bằng điện thoại, thư tin, email hoặc thông báo trên website theo phương thức phù hợp.

4. 同意書之效力：

4-1 當您勾選「我同意」並簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容，您如違反本同意書條款時，本校得隨時終止對您所提供之所有權益或服務。

4-2 本校保留隨時修改本同意書規範之權利，本校將於修改規範時，於本校網頁（站）公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請勿繼續接受本服務。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂或修改內容之拘束。

4-3 您自本同意書取得的任何建議或資訊，無論是書面或口頭形式，除非本同意書條款有明確規定，均不構成本同意書條款以外之任何保證。

4. Hiệu lực của văn bản đồng ý

4-1. Khi quý vị đánh dấu “Tôi đồng ý” và ký tên vào văn bản này, điều đó đồng nghĩa với việc quý vị đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung. Nếu vi phạm các điều khoản trong văn bản này, Nhà trường có quyền chấm dứt mọi quyền lợi hoặc dịch vụ đã cung cấp.

4-2. Nhà trường bảo lưu quyền sửa đổi nội dung văn bản đồng ý này bất cứ lúc nào và sẽ công bố trên website của Nhà trường mà không thông báo riêng. Nếu không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng ngừng sử dụng dịch vụ. Nếu tiếp tục sử dụng, sẽ được xem là đã đồng ý với các nội dung sửa đổi bổ sung đó.

4-3. Mọi lời khuyên hoặc thông tin mà quý vị nhận được từ văn bản này, dù bằng văn bản hay lời nói, nếu không được quy định rõ trong điều khoản của văn bản đồng ý này, đều không cấu thành bất kỳ bảo đảm nào khác ngoài nội dung được nêu trong văn bản.

5. 準據法與管轄法院：

本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣臺中地方法院為管轄法院。

5. Luật áp dụng và tòa án có thẩm quyền

Việc giải thích và áp dụng văn bản đồng ý này, cũng như mọi tranh chấp phát sinh liên quan, sẽ được xử lý theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), và Tòa án Địa phương Đài Trung, Đài Loan sẽ là cơ quan tài phán có thẩm quyền sơ thẩm.

Lưu ý: Nội dung văn bản này được dịch từ bản tiếng Hoa gốc. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai phiên bản, bản tiếng Hoa sẽ được ưu tiên áp dụng.

☐ 我已閱讀並接受上述同意書內容

(Tôi đã đọc và đồng ý với các nội dung nêu trên.)

當事人簽名(Chữ ký đương sự) _____ (Vui lòng ký tay)

機密性等級：敏感

FM-11400-018

表單修訂日期：112.04.10

保存期限：至依附的文件作廢為止

Confidentiality Level: Sensitive

FM-11400-018

Form Revision Date: 2023.04.10

Retention Period: Until the attached document is no longer valid.